Chi tiết mã HS 1801.00.90

Mã HS	1801.00.90
Mô tả hàng hóa	Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang / - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	09/11/2026 21:07:54
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/18010090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K2343
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N2343
Thuế GTGT (VAT)	*/5/8/10	* / 5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q2343
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VNCU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2023 - 2027	VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	1,2	1,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	1,2	1,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	7	7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E2348
ATIGA	2022	2022	0	AT!E2309
ATIGA	2023	2023	0	AT!F2309
ATIGA	2024	2024	0	AT!G2309
ATIGA	2025	2025	0	AT!H2309
ATIGA	2026	2026	0	AT!I2309
ATIGA	2027	2027	0	AT!J2309
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E2347
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F2347

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G2347
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H2347
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I2347
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J2347
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E2349
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F2349
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G2349
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H2349
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I2349
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J2349
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F2351
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H2315
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F2311
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G2311
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H2311
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I2311
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J2311
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K2311
VKFTA	2022	2022	0	VK!E2309
VKFTA	2023	2023	0	VK!F2309
VKFTA	2024	2024	0	VK!G2309
VKFTA	2025	2025	0	VK!H2309
VKFTA	2026	2026	0	VK!I2309
VKFTA	2027	2027	0	VK!J2309
VCFTA	2022	2022	2	VC!D2358
VCFTA	2023	2023	1	VC!E2358

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F2358
VCFTA	2025	2025	0	VC!G2358
VCFTA	2026	2026	0	VC!H2358
VCFTA	2027	2027	0	VC!I2358
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D2351
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E2351
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F2351
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G2351
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H2351
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I2351
VNCU	2022	2022	0	VNCU!D361
VNCU	2023 - 2027		0	VNCU!E361
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D2363
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E2363
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F2363
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G2363
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H2363
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I2363
EVFTA	2022	2022	6,2	EV-NK!D2330
EVFTA	2023	2023	5	EV-NK!E2330
EVFTA	2024	2024	3,7	EV-NK!F2330
EVFTA	2025	2025	2,5	EV-NK!G2330
EVFTA	2026	2026	1,2	EV-NK!H2330
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I2330
UKVFTA	2022	2022	6,2	UKV!D2332
UKVFTA	2023	2023	5	UKV!E2332

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2024	2024	3,7	UKV!F2332
UKVFTA	2025	2025	2,5	UKV!G2332
UKVFTA	2026	2026	1,2	UKV!H2332
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I2332
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	5	CPTPP!D2328
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	3,7	CPTPP!E2328
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	2,5	CPTPP!F2328
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	1,2	CPTPP!G2328
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H2328
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I2328
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J2328
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D2349
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E2349
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F2349
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G2349
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H2349
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I2349
RCEP B	2022	2022	0	B!D2349
RCEP B	2023	2023	0	B!E2349
RCEP B	2024	2024	0	B!F2349
RCEP B	2025	2025	0	B!G2349
RCEP B	2026	2026	0	B!H2349
RCEP B	2027	2027	0	B!I2349
RCEP C	2022	2022	0	C!D2349
RCEP C	2023	2023	0	C!E2349
RCEP C	2024	2024	0	C!F2349

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2025	2025	0	C!G2349
RCEP C	2026	2026	0	C!H2349
RCEP C	2027	2027	0	C!I2349
RCEP D	2022	2022	0	D!D2349
RCEP D	2023	2023	0	D!E2349
RCEP D	2024	2024	0	D!F2349
RCEP D	2025	2025	0	D!G2349
RCEP D	2026	2026	0	D!H2349
RCEP D	2027	2027	0	D!I2349
RCEP E	2022	2022	0	E!D2352
RCEP E	2023	2023	0	E!E2352
RCEP E	2024	2024	0	E!F2352
RCEP E	2025	2025	0	E!G2352
RCEP E	2026	2026	0	E!H2352
RCEP E	2027	2027	0	E!I2352
RCEP F	2022	2022	0	F!D2349
RCEP F	2023	2023	0	F!E2349
RCEP F	2024	2024	0	F!F2349
RCEP F	2025	2025	0	F!G2349
RCEP F	2026	2026	0	F!H2349
RCEP F	2027	2027	0	F!I2349
VIFTA	2024	2024	9	VI!F2195
VIFTA	2025	2025	8	VI!G2195
VIFTA	2026	2026	7	VI!H2195
VIFTA	2027	2027	6	VI!I2195

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)*		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 1801.00 có 2 dòng thuế; dòng 1801.00.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	1801.00.10 Đã lên men (SEN)	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 1801.00.90 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 1801.00.90	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “*/5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 1801.00.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 1801.00.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N2343), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)*

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.